

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 30 - 3 - 2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Nguyên và bà Phạm Thị Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2021, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thúy P**, sinh năm 1987, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp P D, xã P B, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; Chỗ ở hiện nay: Ấp P C, xã P B, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Y**, sinh năm 1984, địa chỉ: Ấp P L, xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2021 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Thúy P trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Y tìm hiểu nhau khoảng 03 tháng thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P S theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/9/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung đến cuối năm 2020 thì sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, giữa vợ chồng xảy ra nhiều lần cãi vã, chửi bới và xúc phạm nhau; anh Yên có hành vi “quậy phá”, tự cắt tay để tự tử; xúc phạm bà khi cho rằng cháu Nguyễn Bảo L không phải là con của ông Y. Trong thời gian sống ly thân, bà đã cho cơ hội để ông Y sửa đổi bản thân nhưng ông Y vẫn không sửa đổi. Đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn Y.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/6/2013 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 08/10/2018. Khi ly hôn, bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con. Vì cháu L2 là con gái nên sự phát triển về tâm sinh lý cần sự chăm sóc của người mẹ và cháu L2 cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ; cháu L còn nhỏ cần sự chăm sóc chu đáo của người mẹ. Ngoài ra, bản thân ông Y không tốt khi gieo vào đầu các con những điều sai sự thật về bà “là bà có đi với người đàn ông khác” nhằm làm các con xa lánh bà. Bà không yêu cầu ông Y cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ghi ngày 04/11/2021 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn Y trình bày:

Ông Y thừa nhận những lời trình bày của bà P về việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Ông và bà Phạm Thị Thúy P tìm hiểu nhau khoảng 07 tháng. Sau đó, ông bà tự nguyện kết hôn với nhau và được UBND xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhất là những lúc ông có đi nhậu về; lúc nóng giận thì ông có chửi bới, xúc phạm bà P. Từ cuối năm 2020, ông và bà P sống ly thân nhưng vợ chồng không gặp gỡ để hàn gắn và tiếp tục chung sống với nhau. Nay bản thân bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị Thúy P.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông và bà P có 02 con chung là Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/6/2013 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 08/10/2018. Từ khi vợ chồng, sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, các con chung do chị Phương trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện cháu L2 đang học tập tại trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi (xã Phú Bình). Trong thời gian hơn 01 năm sống ly thân, ông có gửi tổng số tiền 2.000.000 đồng để mua sữa cho con. Nay ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu L2 và đồng ý giao cháu L cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng. Ông không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 85, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho bà Phạm Thị Thúy P được ly hôn với ông Nguyễn Văn Y; về con chung: Giao các cháu Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/6/2013 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 08/10/2018 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng; ông Y không cấp dưỡng nuôi con do bà P không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn Y cư trú tại ấp Phú Lâm 3, xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Y và được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà P khởi kiện đối với ông Y. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà P là nguyên đơn, ông Y là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 98, ngày 26 tháng 9 năm 2012. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà P yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Sau khi kết hôn, các đương sự có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau; nhất là những lúc ông Y có uống rượu bia say xỉn về nhà.

Trong những lúc nóng giận, ông Y có chửi bới, xúc phạm bà P. Từ cuối năm 2020, các đương sự sống ly thân với nhau cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông Y cũng đồng ý ly hôn với bà P. Tuy nhiên, do các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/6/2013 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 08/10/2018. Khi ly hôn, các đương sự đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L2 và không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện bà P có công việc và thu nhập ổn định, từ khi vợ chồng sống ly thân (cuối năm 2020 cho đến nay) cháu L2 do bà P trực tiếp nuôi dưỡng, hiện cháu đang học tập tại xã Phú Bình nơi bà P sinh sống và cháu L2 có nguyện vọng được sống cùng với bà P. Để tránh xáo trộn trong cuộc sống, tránh ảnh hưởng đến tâm lý của cháu L2 nên giao cháu L2 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu L, bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu L và ông Y đồng ý giao cháu L cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng nên giao cháu L cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở. Vì vậy, giao cháu L2 và cháu L cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là đúng pháp luật. Bà P không yêu cầu ông Y cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thúy P.

1.1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Thúy P được ly hôn với ông Nguyễn Văn Y.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 02 (hai) con chung là: Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/6/2013 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 08/10/2018. Giao cháu L2 và cháu L cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà P không yêu cầu ông Y cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Thúy P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà P đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002037 ngày 19/10/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà P đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 98 ngày 26/9/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam